

Số: /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy chế biến nhân điều, dầu điều xuất khẩu, quy mô: sản xuất - kinh doanh chế biến nhân điều 2.500 tấn/năm; sản xuất - kinh doanh chế biến dầu điều 7.000 tấn/năm tại Ấp 7, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nguyên Bình làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 212/CVMT-NB ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 390/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nguyên Bình (sau đây gọi là Chủ dự án; địa chỉ: Ấp 7, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến nhân điều, dầu điều xuất khẩu, quy mô: sản xuất - kinh doanh chế biến nhân điều 2.500 tấn/năm; sản xuất - kinh doanh chế biến dầu điều 7.000 tấn/năm (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy chế biến nhân điều, dầu điều xuất khẩu.

1.2. Địa điểm thực hiện: Ấp 7, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên

trở lên số 3800714947 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 11 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3800714947.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến nhân điều, dầu điều xuất khẩu.

- Quy trình công nghệ sản xuất dầu điều: Dầu điều thô (thu mua từ cơ sở ép dầu vỏ hạt điều) → Lò chưng cất ở nhiệt độ 160°C → Hệ thống các bể làm nguội → Silo chứa dầu điều sau khi làm nguội dầu → Xuất bán.

- Quy trình công nghệ sản xuất nhân điều: Hạt điều thô → Hố cấp liệu → Sàng thô → Sàng tinh → Nồi hấp → Phễu chứa hàng hấp → Máy chẻ → Phễu nhân sống → Lò sấy → Bóc vỏ lụa → Máy tách màu → Thành phẩm.

Sản phẩm: nhân điều 2.500 tấn/năm; dầu điều 7.000 tấn/năm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích là 59.002,3 m².

- Công suất: Sản xuất - kinh doanh chế biến nhân điều 2.500 tấn/năm; sản xuất - kinh doanh chế biến dầu điều 7.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nguyên Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nguyên Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày ký ban hành Giấy phép này).

Điều 4. Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nguyên Bình thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nguyên Bình;
- Lưu: VT_(BH-02-GPMT-22/01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,6 m³/ngày.đêm sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 05 ngăn được thu gom về cụm xử lý công suất 02 m³/ngày đêm của dự án để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước sau xử lý được tái sử dụng 100% cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy (cấp bổ sung mỗi ngày vào bể chứa nước tuần hoàn của mỗi hệ thống xử lý khí thải), không xả thải ra ngoài môi trường. Chủ dự án cam kết tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước tái sử dụng.

Riêng đối với nước thải từ quá trình xử lý khí thải của lò đốt cấp nhiệt cho quá trình chưng cất dầu điều (phát sinh khoảng 3,6 m³/ngày) và quá trình xử lý khí thải nồi hơi sản xuất nhân điều (phát sinh khoảng 1,8 m³/ngày): Lượng nước này được tuần hoàn và tái sử dụng liên tục. Trung bình 06 tháng xả bỏ 01 lần (khoảng 3,6 m³/ngày đối với quá trình xử lý khí thải của lò đốt cấp nhiệt cho quá trình chưng cất dầu điều và khoảng 1,8 m³/ngày đối với quá trình xử lý khí thải nồi hơi sản xuất nhân điều). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn sau đó dẫn về cụm xử lý công suất 02 m³/ngày đêm bằng hệ thống đường ống PVC có kích thước Ø90 mm, dài 1.250 m để tiếp tục xử lý. Chủ dự án đã xây dựng 01 bể được đặt tại khu vực sản xuất dầu điều (thể tích 5,04 m³), 01 bể đặt tại khu vực sản xuất nhân điều (thể tích 5,04 m³), 01 bể đặt tại nhà ăn của công nhân (thể tích 5,04 m³) và 01 bể tại nhà kho (thể tích 5,04 m³). Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom về cụm xử lý nước thải để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng 100% cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy (cấp bổ sung mỗi ngày vào bể chứa nước tuần hoàn của mỗi hệ thống xử lý khí thải), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (quá trình xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho quá trình chưng cất phát sinh khoảng 3,6 m³/ngày và quá trình xử lý khí thải nồi hơi sản xuất nhân điều phát sinh khoảng 1,8

m³/ngày) được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng liên tục tại bể chứa thể tích 27 m³ và 18 m³. Định kỳ 06 tháng, Chủ dự án chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 05 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (bộ 03 cột lọc) → Tái sử dụng 100% cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, không xả thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT. Chủ dự án cam kết không xả thải ra môi trường trong suốt quá trình hoạt động kể cả trường hợp xảy ra sự cố với hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án cam kết tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước thải sau xử lý tái sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy (cấp bổ sung mỗi ngày vào bể chứa nước tuần hoàn của mỗi hệ thống xử lý khí thải).

- Công suất thiết kế: 02 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng (bơm, bơm lọc áp lực,...) cho hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị để kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn có thể xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn và định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc cụm xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm: Cụm xử lý nước thải công suất 02 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào cụm xử lý nước thải công suất 02 m³/ngày.đêm.
- Tại đầu ra cụm xử lý nước thải công suất 02 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 14:2008/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt với hệ số k = 1,2.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của chất ô nhiễm quy định tại đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, quá trình vận hành chính thức hệ thống xử lý nước thải và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Đối với nước thải từ quá trình xử lý khí thải: Trong quá trình chuyển giao nước thải, Chủ dự án phải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3.5. Chủ dự án cam kết không xả thải ra môi trường trong suốt quá trình hoạt động kể cả trường hợp xảy ra sự cố với hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án cam kết tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước thải sau xử lý tái sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy (cấp bổ sung mỗi ngày vào bể chứa nước tuần hoàn của mỗi hệ thống xử lý khí thải).

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 01 của quá trình chung cất.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 02 của quá trình chung cất.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 03 của quá trình chung cất.
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 04 của quá trình chung cất.
- Nguồn số 05: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 05 của quá trình chung cất.
- Nguồn số 06: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 06 của quá trình chung cất.
- Nguồn số 07: Khí thải từ nồi hơi của quá trình sản xuất nhân điều.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01 và 02 nhập chung vào, cùng xả ra 01 điểm: $X = 1272541,122$;
 $Y = 557729,785$.
- Nguồn số 03 và 04 nhập chung vào, cùng xả ra 01 điểm: $X = 1272544,206$;
 $Y = 557735,840$.
- Nguồn số 05 và 06 nhập chung vào, cùng xả ra 01 điểm: $X = 1272553,429$;
 $Y = 557738,853$.
- Nguồn số 07: $X = 1272479,332$; $Y = 557878,384$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Nguồn số 01 và 02 nhập chung vào thành 01 dòng thải, lưu lượng xả lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Nguồn số 03 và 04 nhập chung vào thành 01 dòng thải, lưu lượng xả lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Nguồn số 05 và 06 nhập chung vào thành 01 dòng thải, lưu lượng xả lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với nguồn số 07, lưu lượng xả lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01, 02, 03 và 04: Xả liên tục thông qua ống thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
Dòng thải số 01, số 02, số 03 và số 04				Thực hiện quan trắc định kỳ 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		
6	Phenol	mg/Nm ³	19		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt số 01 và số 02 của quá trình chưng cất dầu điều được thu gom bằng 01 quạt hút công suất 12.000 m³/giờ, thông qua ống thu khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò đốt để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính Ø500 mm, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03 và số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt số 03 và số 04 của quá trình chưng cất dầu điều được thu gom bằng 01 quạt hút công suất 12.000 m³/giờ, thông qua ống thu khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò đốt để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính Ø500 mm, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05 và số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt số 05 và số 06 của quá trình chưng cất dầu điều được thu gom bằng 01 quạt hút công suất 12.000 m³/giờ, thông qua ống thu khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò đốt để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính Ø500 mm, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi của quá trình sản xuất nhân điều được thu gom bằng 01 quạt hút công suất 15.000 m³/giờ, thông qua ống thu khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải nồi hơi để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính Ø500 mm, cao 10 m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt chung cất dầu điều:

Chủ dự án đầu tư 03 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt với quy trình công nghệ tương tự nhau. Công nghệ và thông số của 01 hệ thống cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò đốt → Quạt hút khí → Cyclone đập khô → Cyclone đập ướt → Ống thải (thép không gỉ, đường kính Ø500 mm, cao 10 m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 03 hệ thống.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước làm dung môi hấp thụ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi phục vụ sản xuất nhân điều:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ nồi hơi → Cyclone đập khô → Quạt hút khí → Thiết bị ventury (khử bụi ướt) → Tháp lọc bụi ướt → Ống thải (thép không gỉ, đường kính Ø500 mm, cao 10 m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước làm dung môi hấp thụ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ hàng năm, Chủ dự án thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.
- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, Chủ dự án tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài phải báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của hệ thống để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 01 và số 02 từ quá trình chung cất dầu điều, công suất 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 03 và số 04 từ quá trình chung cất dầu điều, công suất 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 05 và số 06 từ quá trình chung cất dầu điều, công suất 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải nồi hơi từ quá trình sản xuất nhân điều, công suất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 01 và số 02, công suất 12.000 m³/giờ.

- Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 03 và số 04, công suất 12.000 m³/giờ.

- Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 05 và số 06, công suất 12.000 m³/giờ.

- Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nồi hơi quá trình sản xuất nhân điều, công suất 15.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ Dự án phải trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án theo đúng nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Giấy phép này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực chung cất dầu điều.
- Nguồn số 02: Khu vực máy chẻ.
- Nguồn số 03: Khu vực máy bóc vỏ lụa.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 01 và số 02 của quá trình chung cất dầu điều.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 03 và số 04 của quá trình chung cất dầu điều.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt số 05 và số 06 của quá trình chung cất dầu điều.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi của quá trình sản xuất nhân điều.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1272542,901; Y = 557860,690.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1272564,427; Y = 557870,651.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1272546,609; Y = 557871,896.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1272541,122; Y = 557729,785.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1272544,206; Y = 557735,840.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1272553,429; Y = 557738,853.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1272479,332; Y = 557878,384.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	--	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	--	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí máy móc, thiết bị sản xuất hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động trong cùng một khu vực. Kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Lắp đặt các đệm bằng cao su tại các chân máy nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại nơi phát sinh có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	150
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	120
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	Rắn	18 01 03	100
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	7
7	Bùn thải từ thiết bị tách dầu nước (Cặn lắng từ thiết bị chung cất dầu điều)	Bùn	17 05 02	70.700
8	Nước thải nhiễm thành phần nguy hại từ bể chứa nước tuần hoàn hệ thống xử lý khí thải	Lỏng	19 10 01	10.800
Tổng khối lượng				81.887

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Tro từ lò đốt cấp nhiệt và nồi hơi	135
2	Bụi lắng từ hệ thống xử lý khí thải	6,7
3	Vỏ hạt điều	25.347
4	Vỏ lụa nhân điều	694,4
5	Thùng carton thải	2,0
6	Bao bì, bao tay ni-lông	5,0
7	Lõi băng keo	2,0
8	Pallet nhựa thải	10
9	Bùn thải từ các bể tự hoại	0,74
10	Than hoạt tính thải từ cột lọc áp lực	2,69
Tổng khối lượng		26.205,53

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	31,5
Tổng khối lượng		31,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng phuy dung tích 120 lít bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng, đà kiềng, nền bê tông chống thấm; khung kèo thép, mái và vách ngăn xung quanh bằng tôn. Bên ngoài dán biển cảnh báo theo quy định, bên trong bố trí các thùng chứa chất thải có dán nhãn. Có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa, bao tải để lưu chứa chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa: 15 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng, đà kiềng, nền bê tông chống thấm; khung kèo thép, mái và vách ngăn xung quanh bằng tôn. Chiều cao công trình là 3 m, chiều cao lưu chứa hữu dụng là 2 m.

Đối với vỏ hạt điều và vỏ lụa nhân điều: Chủ dự án lưu chứa tại kho lưu chứa của dự án sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu mua và sản xuất, theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với bùn thải từ 04 bể tự hoại: Lưu chứa trong bể tự hoại bằng bê tông cốt thép diện tích 3,36 m²/bể, kích thước mỗi bể 2,4 m × 1,4 m × 1,5 m, tổng thể tích chứa tối đa là 20,16 m³.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 12 thùng nhựa cứng (loại 120 lít) có nắp đậy kín (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi ni-lông để tiện thu gom) và

được bố trí trong khuôn viên Nhà máy để thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa đối với chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Chỉ được phép xây dựng và đưa vào hoạt động sản xuất sản phẩm nhân điều khi có cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các thủ tục pháp lý có liên quan.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của Dự án.
7. Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên trong Dự án và xung quanh Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
8. Đảm bảo xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$) và QCVN 19:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cam kết không xả khí thải có chứa các hợp chất hữu cơ bay hơi ra môi trường trong hoạt động sản xuất.
9. Đảm bảo xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy (cấp bổ sung mỗi ngày vào bể chứa nước tuần hoàn của mỗi hệ thống xử lý khí thải) và cam kết tự chịu trách nhiệm về chất lượng nước tái sử dụng.
10. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

12. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.